

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ TÙNG LỘC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 378/QĐ-UBND

Tùng Lộc, ngày 29 tháng 8 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai dự toán
ngân sách năm 2025 của xã Tùng Lộc (trước họp HĐND xã)**

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ
Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính
hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Xét đề nghị của Phòng Kinh tế xã.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2025 của xã
Tùng Lộc (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng HĐND&UBND xã, Phòng Kinh tế xã, Các cơ quan,
đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
- Đảng ủy xã;
- HĐND xã;
- Cơ quan của các đoàn thể ở xã;
- Xóm trưởng, bí thư các thôn trong xã;

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Anh Ngọc



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân xã)

Nội dung thu	Dự toán	Nội dung chi	Dự toán
Tổng số thu	119.460.564.099	Tổng số chi	119.460.564.099
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	25.000.000	I. Chi đầu tư phát triển	10.786.436.000
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	11.879.036.000	II. Chi thường xuyên	84.858.657.100
III. Thu bổ sung	106.077.320.196	III. Chi dự phòng	398.509.000
- Bổ sung cân đối ngân sách	84.367.566.100	VI. Kinh phí tiết kiệm chi 10% theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	228.000.000
- Bổ sung có mục tiêu	21.709.754.096	V. Kinh phí bổ sung mục tiêu	21.709.754.096
IV. Thu chuyển nguồn	1.479.207.903	VI. Bổ sung có mục tiêu	1.479.207.903

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ TÙNG LỘC

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân xã)

Đvt: Đồng

TT	NỘI DUNG	Dự toán thu năm 2025		Ghi chú
		Thu NSNN	Thu NSX	
TỔNG THU NSNN (A+B+C+D)		137.326.386.099	119.460.564.099	
A. Tổng thu NSNN trên địa bàn		29.769.858.000	11.904.036.000	
I	Thu nội địa	29.769.858.000	11.904.036.000	
1	Thu quốc doanh	0	0	
2	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.800.000.000	704.600.000	
3	Thuế Thu nhập cá nhân	260.000.000	0	
4	Trước bạ	1.210.000.000	80.000.000	
5	Phí và lệ phí	1.555.000.000	40.000.000	
6	Thuế phi nông nghiệp	15.000.000	15.000.000	
7	Tiền thuê đất	60.000.000	18.000.000	
8	Tiền cấp quyền SD đất	23.969.858.000	10.786.436.000	
9	Cấp quyền khai thác KS	500.000.000	150.000.000	
10	Thu khác ngân sách	390.000.000	100.000.000	
11	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	10.000.000	10.000.000	
B	Thu bổ sung từ NS cấp trên	106.077.320.196	106.077.320.196	
	Tr đó: -Bổ sung cân đối ngân sách	84.367.566.100	84.367.566.100	
	- Bổ sung có mục tiêu	21.709.754.096	21.709.754.096	
C	Thu chuyển nguồn	1.479.207.903	1.479.207.903	
D	Thu kết dư ngân sách			



TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân xã)

Đơn vị: Đồng

TT	Nội dung	Tổng Dự toán giao	Thực hiện 6 tháng đầu năm	Kinh phí 6 tháng cuối năm	Ghi chú
	TỔNG CHI NSDP: (A+B+C+D)	119.460.564.099	65.362.914.493	54.097.649.606	
A	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (I+II+III+IV+V)	96.271.602.100	46.754.848.718	49.516.753.382	
I	Chi đầu tư phát triển	10.786.436.000	8.544.926.845	2.241.509.155	
1	Chi Đầu tư xây dựng cơ bản	9.708.213.794	8.405.291.845	1.302.921.949	
-	Nâng cấp mặt đường giao thông trục chính xã Thuận Thiện, huyện Can Lộc	102.218.000	102.218.000	0	
-	Nhà văn hóa thôn Yên, xã Thuận Thiện, huyện Can Lộc	481.803.000	481.803.000	0	
-	Đường giao thông và mương thoát nước Nhà Tráng, thôn Yên xã Thuận Thiện	980.001.000	976.329.000	3.672.000	
-	Xây dựng nhà bếp ăn bán trú Trường mầm non Phúc Lộc, huyện Can Lộc	224.280.000	221.672.000	2.608.000	
-	Xây dựng cầu Đập họ, xã Thuận Thiện, huyện Can Lộc	597.884.000	596.173.000	1.711.000	
-	Nâng cấp khuôn viên nhà văn hóa thôn Phúc Sơn, xã Thuận Thiện, huyện Can Lộc	499.041.000	499.041.000	0	
-	Nhà hiệu bộ và các phòng học tập, hỗ trợ Trường Tiểu học Phúc Lộc, xã Thuận Thiện, huyện Can Lộc	88.829.000	88.829.000	0	
-	Trường THCS Phúc Lộc xã Thuận Thiện, huyện Can Lộc (Sửa chữa nhà học 02 tầng 8 phòng...)	307.560.000	307.560.000	0	
-	Đường GTNT (Lồng Lộng - Con Trai) xã Thuận Thiện, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh	318.222.872	318.222.000	872	
-	Nhà văn hóa thôn Tây Hồ, xã Thuận Thiện, huyện Can Lộc	207.953.000	207.953.000	0	
-	Đường giao thông và Trung tâm VH-TT xã Thuận Thiện huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh	120.000.000	120.000.000	0	
-	Đường GTNT xã Thuận Thiện, huyện Can Lộc	43.212.000	43.212.000	0	
-	Nâng cấp khuôn viên Trường THCS Phúc Lộc xã Thuận Thiện, huyện Can Lộc	316.656.000	316.656.000	0	
-	Nâng cấp khuôn viên đài tượng niệm liệt sỹ xã Thuận Thiện, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh	24.818.000	24.818.000	0	
-	Trường mầm non Phúc Lộc, huyện Can Lộc (Nhà học 2 tầng 8 phòng)	690.969.000	690.969.000	0	
-	Nhà công vụ xã Thuận Thiện, huyện Can Lộc	18.203.000	18.203.000	0	
-	Nâng cấp một số hạng mục trạm Y tế xã Thuận Thiện, huyện Can Lộc	7.887.000	7.887.000	0	
-	Kênh mương tưới tiêu xã Thuận Thiện, huyện Can Lộc	495.294.000	488.228.500	7.065.500	
-	Đường giao thông nông thôn, rãnh thoát nước và kiến cổ hóa kênh mương nội đồng xã Thuận Thiện hỗ trợ theo cơ chế xi măng năm 2024	215.000.000	215.000.000	0	
-	Nâng cấp đường giao thông nông thôn xã Thuận Thiện, huyện Can Lộc	660.024.000	644.752.000	15.272.000	
-	Kênh tưới nội đồng xã Thuận Thiện, huyện Can Lộc	1.085.358.922	1.084.930.000	428.922	
-	Chi trả nợ công trình xây dựng Nghĩa trang liệt sỹ xã Tùng Lộc	200.000.000	0	200.000.000	
-	Công trình Hệ thống truyền thanh thông minh	164.244.000	0	164.244.000	
-	Công trình Nhà làm việc của khối mặt trận và các đoàn thể chính trị, tổ chức xã hội	200.000.000	0	200.000.000	
-	Công trình nhà học 02 tầng 6 phòng trường MN xã Tùng Lộc	100.000.000	0	100.000.000	
-	Công trình Nâng cấp sửa chữa mặt đường Trục xã xã Tùng Lộc, huyện Can Lộc	745.000.000	360.304.000	384.696.000	
-	Cải tạo một số hạng mục trường THCS Đặng Dung, xã Tùng Lộc	55.000.000	54.958.000	42.000	
-	Đường giao thông nội đồng thôn Tân Tùng Sơn (đoạn từ đường trục thôn đến Kênh giữa), xã Tùng Lộc, huyện Can Lộc (Mã DA 8103643)	14.959.000	14.959.000	0	
-	Đường giao thông thôn Phú Thọ xã Tùng Lộc, huyện Can Lộc (Mã dự án 7947190)	341.988.000	341.806.345	181.655	
-	Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư công trình Quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư thôn Liên Tài Năng, xã Tùng Lộc, huyện Can Lộc (Mã DA 8058802)	150.000.000	150.000.000	0	
-	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông liên xã Tùng - Hồng, huyện Can Lộc (8133682)	28.809.000	28.809.000	0	
-	Đường giao thông, kênh mương nội đồng, mương thoát nước xã Tùng Lộc theo cơ chế hỗ trợ xi măng	223.000.000		223.000.000	
2	Hỗ trợ đầu tư và thực hiện các nhiệm vụ khác	1.078.222.206	139.635.000	938.587.206	
-	Chi hỗ trợ xây dựng hạ tầng ở các thôn	163.000.000	139.635.000	23.365.000	

TT	Nội dung	Tổng Dự toán giao	Thực hiện 6 tháng đầu năm	Kinh phí 6 tháng cuối năm	Ghi chú
-	10% trích lại do đặc chính lý bản đồ, quy hoạch, xây dựng hạ tầng sản xuất nông nghiệp, tập trung ruộng đất	915.222.206		915.222.206	
II	Chi thường xuyên	84.858.657.100	38.189.921.873	46.668.735.227	
1	Chi quốc phòng	488.081.580	248.162.884	239.918.696	
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quốc phòng theo định mức	149.000.000	92.266.884	56.733.116	
-	Kinh phí thực hiện Luật dân quân tự vệ, Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ	339.081.580	155.896.000	183.185.580	
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	108.000.000	57.066.206	50.933.794	
3	Chi sự nghiệp Giáo dục	58.748.383.000	28.993.998.000	29.754.385.000	
4	Chi sự nghiệp Y tế	1.012.000.000	0	1.012.000.000	
5	Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	82.500.000	59.269.050	23.230.950	
6	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	49.000.000	45.900.000	3.100.000	
7	Chi thể dục thể thao	72.500.000	45.600.000	26.900.000	
8	Chi sự nghiệp Bảo vệ môi trường	117.000.000	94.832.000	22.168.000	
9	Chi sự nghiệp kinh tế	3.015.259.000	746.345.646	2.268.913.354	
-	Sự nghiệp giao thông	1.498.460.000	546.867.950	951.592.050	
	Chi hỗ trợ giống lúa, phân bón theo Nghị định 112/2024/NĐ-CP	433.460.000	0	433.460.000	
-	Sự nghiệp Nông nghiệp	817.826.000	140.853.696	676.972.304	
	Chi hỗ trợ giống lúa, phân bón theo Nghị định 112/2024/NĐ-CP	609.956.000	0	609.956.000	
	Hoạt động nông nghiệp khác	207.870.000	140.853.696	67.016.304	
-	Sự nghiệp Thủy lợi	698.973.000	58.624.000	640.349.000	
	Đầu tư xây dựng, duy tu bảo dưỡng hệ thống kênh mương thủy lợi trên đất trồng lúa theo Nghị định 112/2024/NĐ-CP	482.473.000	0	482.473.000	
	Hoạt động thủy lợi khác	216.500.000	58.624.000	157.876.000	
10	Chi Bảo đảm xã hội	5.992.190.000	249.244.600	5.742.945.400	
-	Chế độ trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo quy định (bao gồm cả BHYT)	479.270.000	239.634.600	239.635.400	
-	Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng	40.000.000	0	40.000.000	
-	Chế độ phụ cấp thường xuyên đối với thanh niên xung phong	7.920.000	3.960.000	3.960.000	
-	Tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách	174.000.000	0	174.000.000	
-	Kinh phí trợ giúp xã hội theo Nghị định 76	5.241.000.000	0	5.241.000.000	
-	Chi khác về Bảo đảm xã hội, cứu trợ xã hội	50.000.000	5.650.000	44.350.000	
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	14.942.084.520	7.595.802.487	7.346.282.033	
a	Văn phòng HĐND và UBND xã	9.114.588.780	4.555.807.356	4.558.781.424	
-	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo quỹ lương	4.193.617.060	2.029.040.733	2.164.576.327	
-	Chi hoạt động thường xuyên	570.634.520	522.629.623	48.004.897	
-	Quỹ tiền thưởng theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	271.477.200	0	271.477.200	
-	Chế độ đặc thù đối với cán bộ, công chức, viên chức chuyên trách công nghệ thông tin theo Quyết định số 60/2014/QĐ-UBND ngày 05/09/2014; Quyết định số 3344/QĐ-UBND; Quyết định số 812/QĐ-UBND ngày 9/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh	5.616.000	2.808.000	2.808.000	
-	Phụ cấp kế toán	5.616.000	2.808.000	2.808.000	
-	Hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho thành viên Tổ bảo vệ ANTT ở cơ sở theo Nghị quyết 129/2024/NQ-HĐND	800.280.000	400.140.000	400.140.000	
-	Hỗ trợ Tổ chuyển đổi số cộng đồng theo Nghị quyết số 119/2023/NQ-HĐND	136.800.000	0	136.800.000	
-	Kinh phí Bảo vệ di tích	33.000.000	16.500.000	16.500.000	
-	Phụ cấp y tế thôn bản	160.056.000	80.028.000	80.028.000	
-	Phụ cấp Thôn đội trưởng	266.760.000	133.380.000	133.380.000	
-	Phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách cấp xã theo Nghị quyết 111/2023/NQ-HĐND	1.095.120.000	547.560.000	547.560.000	
-	Phụ cấp Thôn trưởng theo Nghị quyết 111/2023/NQ-HĐND	994.032.000	497.016.000	497.016.000	
-	Phụ cấp đại biểu HĐND	379.080.000	189.540.000	189.540.000	
-	Kinh phí hoạt động; kinh phí các kỳ họp của HĐND, phiên họp của Thường trực HĐND và các nhiệm vụ khác theo Nghị quyết 82/2017/NĐ-CP	202.500.000	134.357.000	68.143.000	
b	Văn phòng Đảng ủy xã	4.420.438.340	2.272.104.831	2.148.333.509	
-	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo quỹ lương	761.252.140	422.317.831	338.934.309	
-	Chi hoạt động thường xuyên	160.000.000	145.494.000	14.506.000	
-	Quỹ tiền thưởng theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	42.962.200	0	42.962.200	
-	Phụ cấp trách nhiệm đối với cấp ủy viên	235.872.000	117.936.000	117.936.000	

TT	Nội dung	Tổng Dự toán giao	Thực hiện 6 tháng đầu năm	Kinh phí 6 tháng cuối năm	Ghi chú
-	Kinh phí chi hoạt động công tác Đảng của tổ chức Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của Ban Bí thư trung ương Đảng	170.000.000	155.681.000	14.319.000	
-	Phụ cấp cán bộ Ủy ban Kiểm tra cấp xã theo Kết luận số 18/KL-TU ngày 24/9/2015 của Tỉnh ủy	56.160.000	28.080.000	28.080.000	
-	Phụ cấp bí thư thôn kiêm trưởng ban công tác mặt trận theo Nghị quyết 111/2023/NQ-HĐND	1.465.776.000	732.888.000	732.888.000	
-	Phụ cấp người trực tiếp tham gia hoạt động về công tác đảng ở thôn theo Nghị quyết 111/2023/NQ-HĐND	219.024.000	109.512.000	109.512.000	
-	Phụ cấp các chi hội thôn theo Nghị quyết 111/2023/NQ-HĐND	1.068.444.000	534.222.000	534.222.000	
-	Phụ cấp các chi hội thôn theo Nghị quyết 111/2023/NQ-HĐND (TTND)	51.948.000	25.974.000	25.974.000	
-	Kinh phí tăng thưởng kèm Huy hiệu Đảng	189.000.000	0	189.000.000	
c	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã	1.407.057.400	767.890.300	639.167.100	
-	Lương, phụ cấp theo quỹ lương	1.070.603.600	642.695.300	427.908.300	
-	Chi hoạt động thường xuyên và nhiệm vụ khác	216.500.000	115.895.000	100.605.000	
-	Quỹ tiền thưởng theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	67.953.800	0	67.953.800	
-	Hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân	14.000.000	0	14.000.000	
-	KP thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"	38.000.000	9.300.000	28.700.000	
12	Chi khác ngân sách	231.659.000	53.701.000	177.958.000	
III	Dự phòng ngân sách	398.509.000	20.000.000	378.509.000	
2	Dự phòng khác				
IV	Kinh phí tiết kiệm chi 10% theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	228.000.000		228.000.000	
V	Chi nộp trả ngân sách cấp trên			0	
B	Kinh phí bổ sung mục tiêu	21.709.754.096	17.821.707.000	3.888.047.096	
C	Kinh phí chuyển nguồn	1.479.207.903	786.358.775	692.849.128	
D	Kết dư ngân sách				



PHỤ LỤC 03

PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân xã)

ĐVT:

Đồng

STT	Tên dự án, nội dung/đơn vị	Số tiền	Trong đó:			Ghi chú
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	
	TỔNG CỘNG	2.669.769.000	1.587.395.584	1.055.501.149	26.872.268	
A	Số đã chi 6 tháng đầu năm (giao Văn phòng HDND - UBND tổng hợp quyết toán)	1.421.820.000	421.820.000	1.000.000.000	-	
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	1.421.820.000	421.820.000	1.000.000.000	-	
	<i>Nguồn năm 2025</i>	<i>1.421.820.000</i>	<i>421.820.000</i>	<i>1.000.000.000</i>	<i>-</i>	
	KP vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương năm 2025 thực hiện CT MTQG xây dựng NTM	411.420.000	411.420.000			
	Cấp kinh phí phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách tỉnh thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2025.	1.000.000.000		1.000.000.000		
	Chỉ nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng	10.400.000	10.400.000			
B	Số phân bổ 6 tháng cuối năm	1.247.949.000	1.165.575.584	55.501.149	26.872.268	
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	516.600.000	516.600.000			
	<i>Nguồn năm trước chuyển sang</i>	<i>10.000.000</i>	<i>10.000.000</i>			
-	Xây dựng đề án phát triển kinh tế nông thôn tổng hợp	10.000.000	10.000.000			
	<i>Phòng Kinh tế</i>	<i>10.000.000</i>	<i>10.000.000</i>			
2	Nguồn năm 2025	506.600.000	506.600.000	-	-	
-	Chỉ nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở	100.000.000	100.000.000			
	<i>Phòng Văn hóa</i>	<i>100.000.000</i>	<i>100.000.000</i>			
-	Chi triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)	30.000.000	30.000.000			
	<i>Phòng Kinh tế</i>	<i>30.000.000</i>	<i>30.000.000</i>			
-	Chi thực hiện Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới, hướng tới nông thôn mới thông minh	257.000.000	257.000.000			
	<i>Phòng Văn hóa</i>	<i>257.000.000</i>	<i>257.000.000</i>			
-	Chỉ nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng	119.600.000	119.600.000			
	<i>Phòng Văn hóa</i>	<i>50.000.000</i>	<i>50.000.000</i>			
	<i>Phòng Kinh tế</i>	<i>69.600.000</i>	<i>69.600.000</i>			
II	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	731.349.000	648.975.584	55.501.149	26.872.268	
1	Nguồn năm trước chuyển sang	122.029.000	94.975.584	16.821.149	10.232.268	
-	Tiểu dự án Hỗ trợ việc làm bền vững	95.880.000	87.175.584	6.089.149	2.615.268	
	<i>Phòng Văn hóa</i>	<i>95.880.000</i>	<i>87.175.584</i>	<i>6.089.149</i>	<i>2.615.268</i>	
-	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	18.250.000	7.800.000	8.150.000	2.300.000	
	<i>Phòng Kinh tế</i>	<i>18.250.000</i>	<i>7.800.000</i>	<i>8.150.000</i>	<i>2.300.000</i>	
-	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp (Dự án 3)	7.899.000		2.582.000	5.317.000	
	<i>Phòng Kinh tế</i>	<i>7.899.000</i>	<i>-</i>			
2	Nguồn năm 2025	609.320.000	554.000.000	38.680.000	16.640.000	
-	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	216.610.000	197.000.000	13.700.000	5.910.000	Phòng Kinh tế
	<i>Phòng Kinh tế</i>	<i>216.610.000</i>	<i>197.000.000</i>	<i>13.700.000</i>	<i>5.910.000</i>	
-	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	218.870.000	199.000.000	13.900.000	5.970.000	
-	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	218.870.000	199.000.000	13.900.000	5.970.000	Phòng Kinh tế chủ trì
	<i>Phòng Kinh tế</i>	<i>218.870.000</i>	<i>199.000.000</i>	<i>13.900.000</i>	<i>5.970.000</i>	
-	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	101.200.000	92.000.000	6.440.000	2.760.000	
-	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	44.000.000	40.000.000	2.800.000	1.200.000	
	<i>Phòng Văn hóa</i>	<i>44.000.000</i>	<i>40.000.000</i>	<i>2.800.000</i>	<i>1.200.000</i>	Phòng Văn hóa chủ trì thực hiện
-	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo	57.200.000	52.000.000	3.640.000	1.560.000	
	<i>Phòng Văn hóa</i>	<i>57.200.000</i>	<i>52.000.000</i>	<i>3.640.000</i>	<i>1.560.000</i>	Phòng Văn hóa chủ trì thực hiện
-	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	72.640.000	66.000.000	4.640.000	2.000.000	
-	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	49.520.000	45.000.000	3.160.000	1.360.000	
	<i>Phòng Kinh tế</i>	<i>24.760.000</i>	<i>22.500.000</i>	<i>1.580.000</i>	<i>680.000</i>	

STT	Tên dự án, nội dung đơn vị	Số tiền	Trong đó:		Ghi chú
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	
	Phòng Văn hoá	24.760.000	22.500.000	1.580.000	680.000
-	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá Chương trình	25.320.000	21.000.000	1.480.000	640.000
	Phòng Kinh tế	11.560.000	10.500.000	740.000	320.000
	Phòng Văn hoá	11.560.000	10.500.000	740.000	320.000



PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM 2025

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân xã)

ĐVT: Đồng

TT	Đơn vị	Tổng dự toán phân bố	Thực hiện 6 tháng đầu năm	Kinh phí 6 tháng cuối năm
1	2	3	8	9
I	Phân bổ các đơn vị	58.748.383.000	28.993.998.000	29.754.385.000
1	Trường Mầm non Phúc Lộc	7.777.461.000	3.962.000.000	3.815.461.000
2	Trường Mầm non Tùng Lộc	7.246.529.000	3.628.929.000	3.617.600.000
3	Trường Tiểu học Phúc Lộc	10.981.168.000	4.495.385.000	6.485.783.000
4	Trường Tiểu học Hà Tông Mục	9.612.666.000	5.074.908.000	4.537.758.000
5	Trường THCS Phúc Lộc	11.227.091.000	5.846.890.000	5.380.201.000
6	Trường THCS Đặng Dung	11.903.468.000	5.985.886.000	5.917.582.000
	Tổng cộng	58.748.383.000	28.993.998.000	29.754.385.000

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NIÊM YẾT CÔNG KHAI
Dự toán thu, chi ngân sách xã năm 2025
(trước họp HĐND xã)

Hôm nay, vào lúc 7 giờ 30 phút ngày 29 tháng 08 năm 2025 tại UBND xã
Tùng Lộc, huyện Can Lộc. Chúng tôi gồm có:

I. ĐẠI DIỆN UBND XÃ TÙNG LỘC:

- | | |
|-------------------------|---------------------------|
| 1. Ông: Lê Anh Ngọc | Chức vụ: Chủ tịch UBND xã |
| 2. Ông: Nguyễn Chí Tùng | Chức vụ: Trưởng phòng |

II. ĐẠI DIỆN HĐND XÃ TÙNG LỘC:

- | | |
|-----------------------|-------------------------------|
| 1. Ông: Phan Văn Tiểu | Chức vụ: Phó chủ tịch HĐND xã |
|-----------------------|-------------------------------|

NỘI DUNG

Tiến hành niêm yết công khai Dự toán thu, chi ngân sách xã năm 2025.

Thời gian niêm yết: Bắt đầu vào lúc 7 giờ 30 phút, ngày 29 tháng 8 năm 2025
tại trụ sở UBND xã Tùng Lộc

Thời gian niêm yết: 30 ngày, từ ngày 29/8/2025 đến ngày 29/9/2025.

Biên bản này được lập thành 02 bản: 01 bản gửi Sở Tài chính tỉnh, 01 bản lưu
vào hồ sơ./.

CÁC THÀNH PHẦN THAM GIA KÝ TÊN

PHÒNG KINH TẾ XÃ
TRƯỞNG PHÒNG

Nguyễn Chí Tùng

UBND XÃ TÙNG LỘC
CHỦ TỊCH

Lê Anh Ngọc

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Văn Tiểu

